

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 03/2020/DS-GĐT

Ngày 11/3/2020

V/v “*Tranh chấp về chia tài sản của vợ
chồng trong thời kỳ hôn nhân*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- *Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng gồm có:*
Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Liêm.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Long và ông Đặng Kim Nhân.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Thế Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “*Tranh chấp về chia tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*” giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thế H, sinh năm 1957;

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu Đ, sinh năm 1957;

Cùng địa chỉ: số X S, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N.

2. Ngân hàng TMCP Đ.

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1953;

4. Bà Nguyễn Hải L, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: số 07 S, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

5. Bà Nguyễn Thị Xuân D, sinh năm 1959; địa chỉ: số X T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Các ông, bà: Nguyễn Ngọc R, Nguyễn Ngọc Kh, Nguyễn Ngọc H1, Nguyễn Thị Mỹ H1, Nguyễn Ngọc H2, Nguyễn Hồng N, Nguyễn Thị Diễm Th, Đoàn Trọng H3, Nguyễn Thị Mỹ H4, Đoàn Nhật H5, Nguyễn Duy H6, Đỗ Nữ Thùy L1, Đoàn Nhật Q, Hoàng Thị Thúy H7, Nguyễn Thị Quỳnh Nh, Nguyễn Như H8, Ngô Thị Thanh Tr, Huỳnh Thị Như Ph, Trần Nhật Tr, Trần Thùy Tr1, Nguyễn Bảo L2, Từ Minh Th1.

Cùng địa chỉ: số X S, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 17/11/1957, ông Lương M và bà Mai Thị Nh lập Giấy chuyển nhượng đất và nhà cho ông Nguyễn Ngọc H3(chết năm 1983) và bà Nguyễn Thị L diện tích 4.396m². Trong quá trình sử dụng, bà L đã chuyển nhượng cho nhiều người, đến năm 2004 diện tích đất của bà L còn lại là 865,43m² (diện tích xây dựng 309,18m²). Thời điểm này bà L, ông H3 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo quy hoạch mở đường số 2 chiều ngang 20 m cắt ngang ở giữa lô đất (năm 2009 được điều chỉnh xuống còn 16 m), phần diện tích đất nằm trong quy hoạch là 589,69 m², diện tích xây dựng nằm trong quy hoạch 287,35m². Diện tích đất còn lại là 275,74m² bị cắt thành 02 phần:

Phần thứ nhất: Nằm phía Tây đường quy hoạch số 2 (giáp đường S), diện tích còn lại là 114,98 m² (đất trống).

Phần thứ hai: Nằm ở phía Đông đường quy hoạch số 2, diện tích còn lại là 160,76 m² thuộc khu vực Quy hoạch phân lô khu dân cư 30 Bắc Sơn đã được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh phê duyệt ngày 23/5/2000 và ngày 20/12/2000 chạy dọc trên phần của 07 lô đất và đường hẻm quy hoạch rộng 4m.

Ngày 16/02/2004, bà L cùng 08 người con của bà L đã lập Biên bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đối với 2 nhà đất do ông H3 để lại. Theo đó, tất cả các con của bà L đồng ý nhường toàn bộ quyền hưởng di sản thừa kế của mình cho bà L toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt.

Ngày 28/01/2005, UBND thành phố N ban hành Quyết định số 306/QĐ-UB thu hồi đất của hộ bà L diện tích 160,76m² (phần thứ 2) để chỉnh trang đô thị, không được bồi thường về đất vì giao lại đất khác tại chỗ. Đồng thời, cùng ngày 28/01/2005, UBND thành phố N ban hành Quyết định số 305/QĐ-UB giao cho hộ bà L 03 lô đất: Lô đất số 38/8/2 diện tích 61,48m², lô đất số 38/8/4 diện tích 61,48m², lô đất số 38/8/4A diện tích 60,64m² thuộc khu vực quy hoạch phân lô Khu dân cư 30 Bắc Sơn (tiếp giáp đường quy hoạch 20m).

Ngày 28/01/2005, bà L được UBND thành phố N cấp 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 73, địa chỉ số 01 S diện tích 114,98m²; thửa đất số 38/8/2; thửa đất số 38/8/4; thửa đất số 3 8/8/4A.

Đối với phần diện tích đất nằm trong quy hoạch 589,69 m² (hiện nay thuộc thửa 66 +78) có nhiều ngôi nhà do bà L, vợ chồng ông H, bà Đ và các anh, chị em của bà Đ xây dựng đến nay chưa bị thu hồi để mở đường và cũng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 14/5/2012, bà L lập Di chúc để lại cho con của ông H, bà Đ là chị Nguyễn Hải L đối với phần diện tích quy hoạch này.

Vào ngày 23/3/2005 bà L với bà Nguyễn Thị Thu Đ (con bà L) đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*giả chuyển nhượng: mẹ cho con*) đối với 04 thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Đã chỉnh lý biến động sang tên cho bà Đ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 28/3/2005.

Ngày 01/02/2008, bà Nguyễn Thị Thu Đ với Ngân hàng P - Chi nhánh Khánh Hòa (nay là Ngân hàng TMCP Đ) đã ký Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Theo đó, Ngân hàng cho bà Đ vay số tiền 3.000.000.000đ với thời hạn 12 tháng. Tài sản thế chấp là 04 thửa đất mà bà Đ đã được cấp Giấy chứng nhận nêu trên.

Do bà Đ không trả được nợ nên ngày 06/5/2009, Ngân hàng P đã có đơn khởi kiện bà Đ. Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 157/2009/QĐST-DS ngày 22/9/2009 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa đã quyết định công nhận sự thỏa thuận: Bà Đ phải trả cho Ngân hàng toàn bộ nợ gốc 3.000.000.000đ cùng nợ lãi phát sinh; Ngân hàng phải trả lại cho bà Đ 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố N cấp cho bà Đ khi bà Đ trả xong số nợ này.

Ngày 03/3/2010, Chi cục Thi hành án dân sự TP N đã ra Quyết định kê biên 04 thửa đất mà bà Đ đứng tên. Cơ quan Thi hành án đang tiến hành thủ tục để bán đấu giá tài sản thì ngày 13/10/2015 ông Nguyễn Thế H có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là 04 lô đất mà bà Đ đã thế chấp và bị kê biên nêu trên. Do có tranh chấp nên Cơ quan Thi hành án đã ra Quyết định hoãn thi hành án.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, ông H cho rằng 04 lô đất tranh chấp là do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của bà L, nhưng để cho bà L không phải đóng thuế chuyển quyền sử dụng đất nên đã làm Hợp đồng tặng cho giữa bà L với bà Đ. Việc bà Đ vay tiền và thế chấp 04 lô đất cho Ngân hàng thì ông H không biết. Ông H nghĩ tài sản vẫn đang thế chấp cho khoản vay 1.600.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng ngày 14/4/2005 với Ngân hàng TMCP A (đến năm 2010 mới đến hạn). Đến khi ông H nhận được Thông báo kết quả thẩm định giá tài sản kê biên ngày 03/6/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N thì mới biết sự việc, ông H đề nghị chia cho ông 03 lô đất thuộc thửa số 38/8/2, 38/8/4, 38/8/4A; còn thửa đất số 73 địa chỉ số X S chia cho bà Đ để thi hành án. Nếu tài sản chia cho bà Đ không đủ để thi hành án thì ông H tự nguyện lấy tài sản của Ông để trả cho Ngân hàng.

Bà Đ thống nhất với lời khai của ông H và đồng ý chia tài sản chung như đề nghị của ông H.

Về phía Ngân hàng TMCP Đ cho rằng, 04 thửa đất tranh chấp là tài sản riêng của bà Đ (do bà L tặng cho con) nên Hợp đồng thế chấp chỉ một mình bà Đ ký là đúng pháp luật và không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 36/2018/DS-ST ngày 08/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa quyết định:

- Căn cứ vào các Điều 147, khoản 1 khoản 2 Điều 288, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào các Điều 219 Luật dân sự năm 2005 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào các Điều 33,34, 35, 38, 43, 44, 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ vào Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Thế H về việc “Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” đối với bà Nguyễn Thị Thu Đ các tài sản gồm: Lô đất diện tích 114,48 m² tọa lạc tại số 01 S, V, N, Khánh Hòa; Lô đất có diện tích 60,64 m² tại 38/8/4A; Lô đất có diện tích 61,48 m² tại 38/8/2; Lô đất có diện tích 61,48 m² tại 38/8/4 tất cả tọa lạc tại MBQHPL khu dân cư 30 Bắc Sơn, V, N, Khánh Hòa.

Ngoài ra, Bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/10/2018, ông Nguyễn Văn Hi là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thế H có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm.

Tại Bản án phúc thẩm số 09/2019/DS-PT ngày 17/6/2019 của TAND tỉnh Khánh Hòa quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thế H (do ông Nguyễn Văn Hi là người được ủy quyền kháng cáo)

Áp dụng Điều 688, 689, 692 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 27, Điều 32, Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án; Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thế H về yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân với bà Nguyễn Thị Thu Đ, gồm: Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 78, có diện tích 114,18m² tại 01 S, V, N; Lô đất số 38/8/2, tờ bản đồ 00, có diện tích 61,48m² tại Khu dân cư 30

Bắc Sơn, V, N; Lô đất số 38/8/4A, tờ bản đồ 00, có diện tích 60,64m² tại Khu dân cư 30 Bắc Sơn, V, N; Lô đất số 38/8/4, tờ bản đồ 00, có diện tích 61,48m² tại Khu dân cư 30 Bắc Sơn, V, N.

2. Về án phí: Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Ông Nguyễn Thế H không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông H.

Ngày 26/7/2019, 13/8/2019, 27/8/2019, 18/10/2019, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận được đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm của ông Nguyễn Thế H và đơn do Ủy ban Tư pháp Quốc hội, Viện kiểm sát nhân dân tối cao chuyển đến.

Ngày 05/11/2019, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận được đơn của bà Nguyễn Thị Thu Đ cùng 26 người là anh, chị em, con, cháu của bà Đ (đang sinh sống trên diện tích đất phía sau thửa 73 số 01 S) đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm số 09/2019/DS- PT ngày 17/6/2019 của TAND tỉnh Khánh Hòa.

Tại Quyết định kháng nghị số 100/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 14/11/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 09/2019/DS-PT ngày 17/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm số 36/2018/DS-ST ngày 08/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố N và Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật, với nhận định:

- Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là 7 anh, chị em của bà Đ cùng gia đình của họ đề nghị Tòa án chữa lỗi đi vì các gia đình này phải đi qua thửa đất số 73 ngoài ra không còn lối đi nào khác nhưng Tòa án không hướng dẫn cho họ làm đơn yêu cầu độc lập để thụ lý, giải quyết là vi phạm Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Theo Đơn đề nghị giám đốc thẩm và quá trình giải quyết vụ án ông H khai 04 thửa đất đang tranh chấp do Ông và bà Đ nhận chuyển nhượng từ bà L, nhưng để không phải nộp thuế thì giữa bà Đ với bà L đã ký Hợp đồng chuyển nhượng và ghi giá chuyển nhượng là mẹ cho con. Vì vậy, Hợp đồng này là giả tạo nhằm che giấu giao dịch chuyển nhượng (mua bán) giữa bà L với vợ chồng ông H, bà Đ.

- 04 lô đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà Đ trong thời kỳ hôn nhân. Việc bà Đ một mình ký Hợp đồng thế chấp 04 lô đất cho Ngân hàng P khi không có sự đồng ý của ông H là trái với Điều 342 Bộ luật dân sự 2005.

- Phía Ngân hàng P (nay là Ngân hàng TMCP Đ) đã ký Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp với bà Đ trong khi bà Đ chưa đáo hạn Hợp đồng tín dụng và chưa xóa thế chấp tài sản là 04 lô đất tranh chấp nêu trên tại Ngân hàng

TMCP A. Ngân hàng P cũng không xác minh tình trạng hôn nhân của bà Đ, không yêu cầu ông H viết cam kết tài sản thế chấp là tài sản riêng của bà Đ, không xem xét thẩm định tài sản thế chấp nên không biết thửa 73 là bao trùm con đường 2 m đi vào ngôi nhà của vợ chồng ông H, bà Đ, còn 03 thửa 38/8/2, 38/8/4, 38/8/4A không có lối vào. Việc ký kết Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp nêu trên có lỗi của Ngân hàng P.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quyền lối đi qua bất động sản liền kề của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là 7 anh, chị em của bà Đ cùng gia đình của họ vì cho rằng ngoài lối đi qua thửa đất số 73, tờ bản đồ số 78 địa chỉ số 01 S thì họ không còn lối đi nào khác thì thấy rằng, theo quy định tại Điều 254 Bộ luật dân sự năm 2015 *“Chủ sở hữu có bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có hoặc không đủ lối đi qua đường công cộng, có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho mình một lối đi hợp lý trên phần đất của họ...”* Do đó, việc xác định tài sản đang tranh chấp thuộc quyền sở hữu của ai không làm ảnh hưởng đến quyền tiếp tục yêu cầu về lối đi qua bất động sản liền kề của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01552, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01549, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01551, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01550 do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp ngày 28/01/2005 thì 04 thửa đất gồm: Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 78, có diện tích 114,18 m² tại 01 S, V, N; thửa đất số 38/8/2, tờ bản đồ 00 có diện tích 61,48 m² tại khu dân cư 30 Bắc Sơn, V, N, thửa đất số 38/8/4A, tờ bản đồ số 00, diện tích 60,64 m² tại khu dân cư 30 Bắc Sơn, V, N; Lô đất số 38/8/4, tờ bản đồ số 00 có diện tích 61,48 m² tại khu dân cư 30 Bắc Sơn, V, N thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Nguyễn Thị L. Ngày 23/3/2005, bà Nguyễn Thị L lập 04 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 358/CN, số 359/CN, số 360/CN và số 361/CN tặng cho bà Nguyễn Thị Thu Đ 04 thửa đất nêu trên. Các hợp đồng trên đã được Ủy ban nhân dân phường V thẩm tra và Ủy ban nhân dân thành phố N xác định đủ điều kiện chuyển nhượng. Ngày 28/3/2005, phòng Địa chính (nay là phòng Tài nguyên và Môi trường) thành phố N chính lý sang tên chủ sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Thu Đ. Như vậy, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà L sang bà Đ đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 688, Điều 689, Điều 692 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, bà Đ là chủ sở hữu hợp pháp đối với 04 thửa đất nêu trên nên bà Đ có quyền định đoạt.

[3] Ngày 14/4/2005, bà Nguyễn Thị Thu Đ là chủ Doanh nghiệp tư nhân Đ ký hợp đồng tín dụng số KHA.DN. 041404405 vay Ngân hàng TMCP A 1.600.000.000 đồng và thế chấp 04 lô đất mà bà Đ nhận chuyển nhượng từ bà L. Ông Nguyễn Thế H có ký tên nhưng ký tại phần người vay của Hợp đồng tín dụng chứ không phải ký ở phần người thế chấp tài sản. Sau khi thanh lý xong hợp đồng tín dụng số KHA.DN. 041404405 thì ngày 01/02/2008, bà Đ đã thế chấp 04 thửa đất nêu trên tại Ngân hàng P, chi nhánh Khánh Hòa để vay 3.000.000.000 đồng. Hợp đồng thế chấp các tài sản được công chứng chứng thực và được đăng ký bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Do bà Đ không thanh toán nợ đúng hạn nên Ngân hàng đã khởi kiện yêu cầu bà Đ trả nợ. Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 157/2009/QĐST-DS ngày 22/9/2009 của Tòa án nhân dân thành phố N đã công nhận sự thỏa thuận như sau: *“Bà Nguyễn Thị Thu Đ phải trả toàn bộ số nợ cả gốc và lãi là 3.000.000.000 đồng + 654.537.500 đồng = 3.654.537.500 đồng cho Ngân hàng P chậm nhất là ngày 02/11/2009 và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn là 1,875%/ tháng tính trên số nợ gốc 3.000.000.000 đồng kể từ ngày thỏa thuận (14/9/2009) đến khi thanh toán xong số nợ. Ngân hàng P phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu Đ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01549 ngày 28/01/2005, H01550 ngày 28/01/2005, H01551 ngày 28/01/2005, H01552 ngày 28/01/2005 do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp cho bà Nguyễn Thị Thu Đ khi bà Đ trả xong số nợ theo thỏa thuận trên”*. Như vậy, 04 quyền sử dụng đất của bà Đ là tài sản bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng P, khi bà Đ không trả nợ theo thỏa thuận thì việc xử lý tài sản thế chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

[4] Ông Nguyễn Thế H đã có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm đối với Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 157/2009/QĐST-DS ngày 22/9/2009 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ban hành Thông báo số 56/2019/TB-DS ngày 25/4/2019 trả lời đơn của ông H không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nói trên.

Với nhận định tại các điểm [1] [2] [3] [4] nêu trên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm thấy quyết định của bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 100/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 14/11/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 1 Điều 343, Điều 348 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 100/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 14/11/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 09/2019/DS-PT ngày 17/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã xét xử vụ án “*tranh chấp về chia tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*” giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Thế H với bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu Đ.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự phúc thẩm số 09/2019/DS-PT ngày 17/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học-TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa (để biết);
- Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (gửi kèm hồ sơ vụ án);
- Chi cục THADS dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP; Phòng GDKT -II.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thanh Liêm

